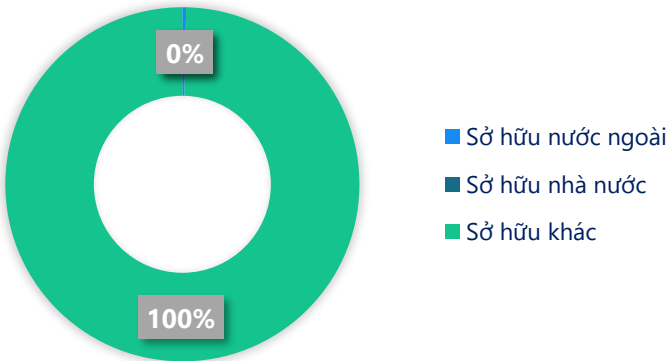


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		11,550
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		13,615
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,704
SL cổ phiếu LH		112,964,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		163,615
% sở hữu nước ngoài		0.3%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,305
P/E		10.9
EPS		1,058

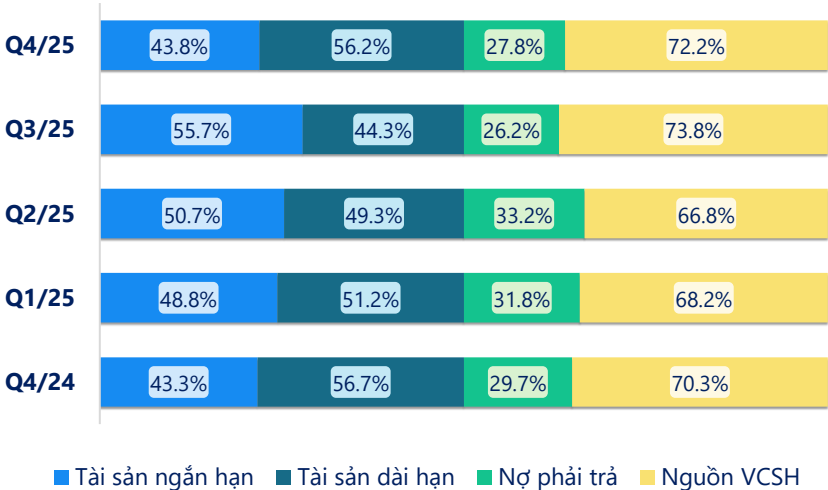
	YTD	1T	3T	6T
NHH	-9.7%	-8.7%	-2.5%	11.1%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



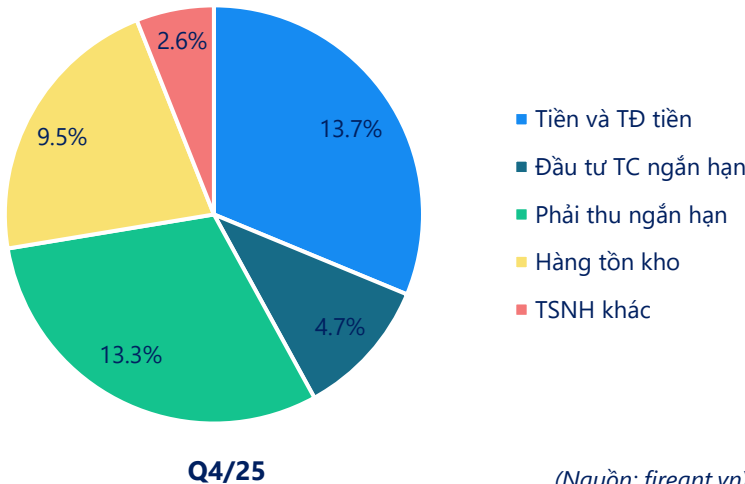
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



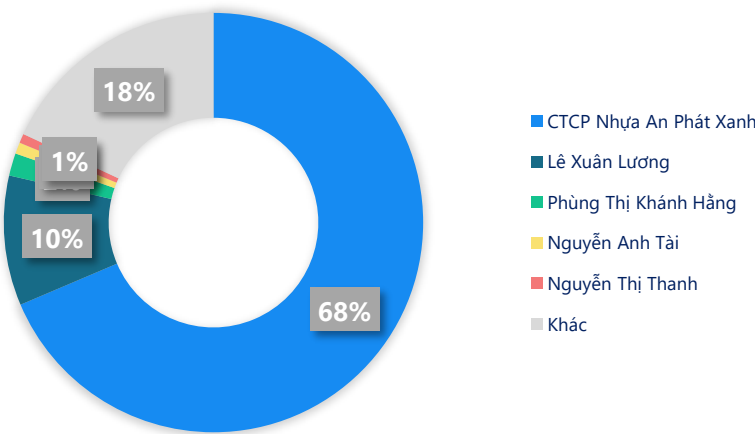
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



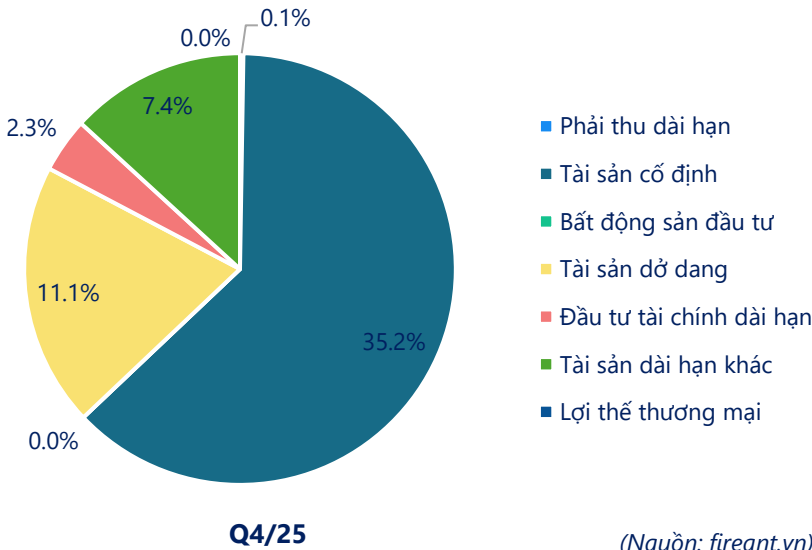
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

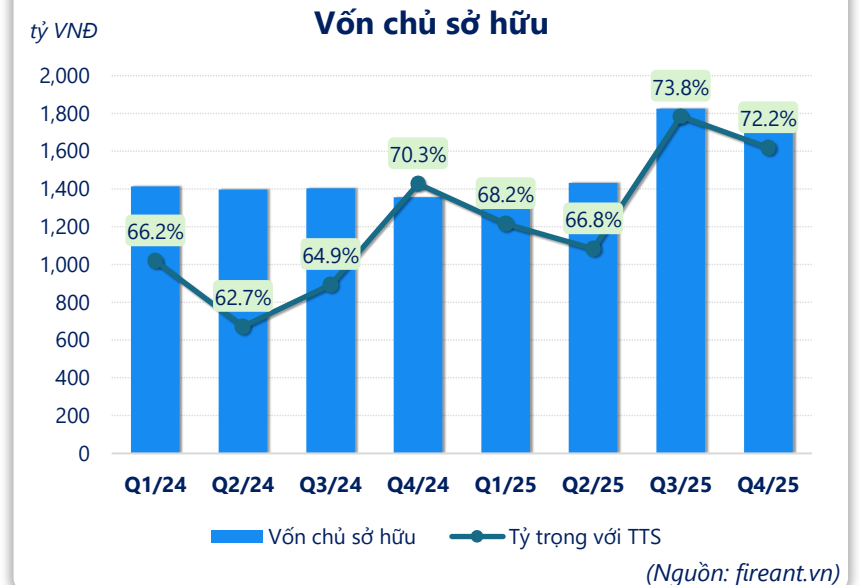
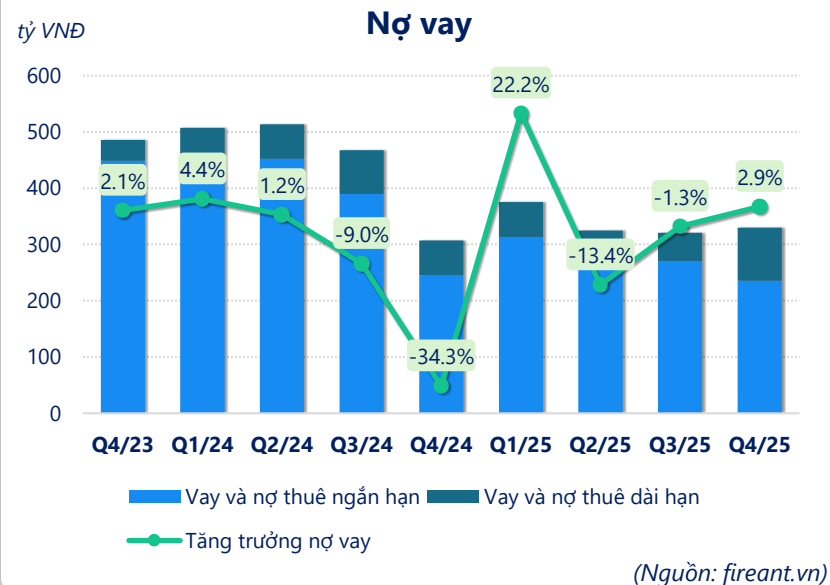
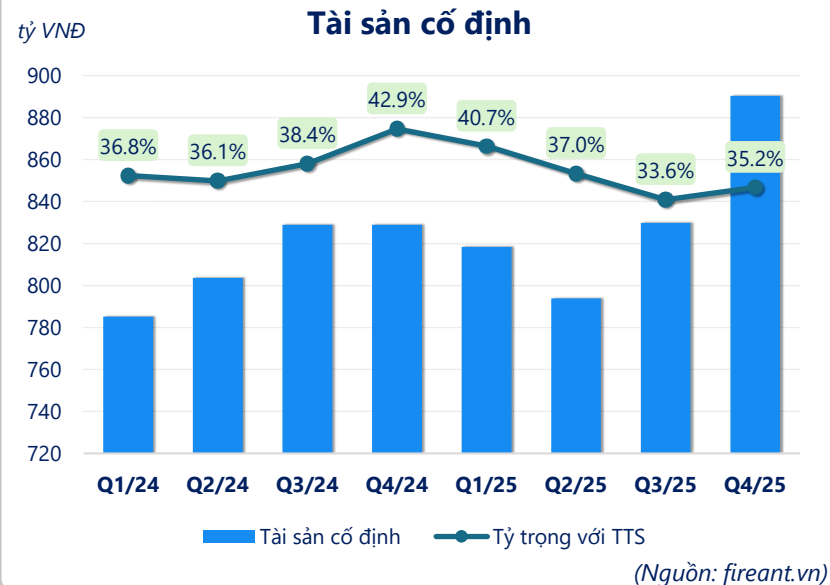
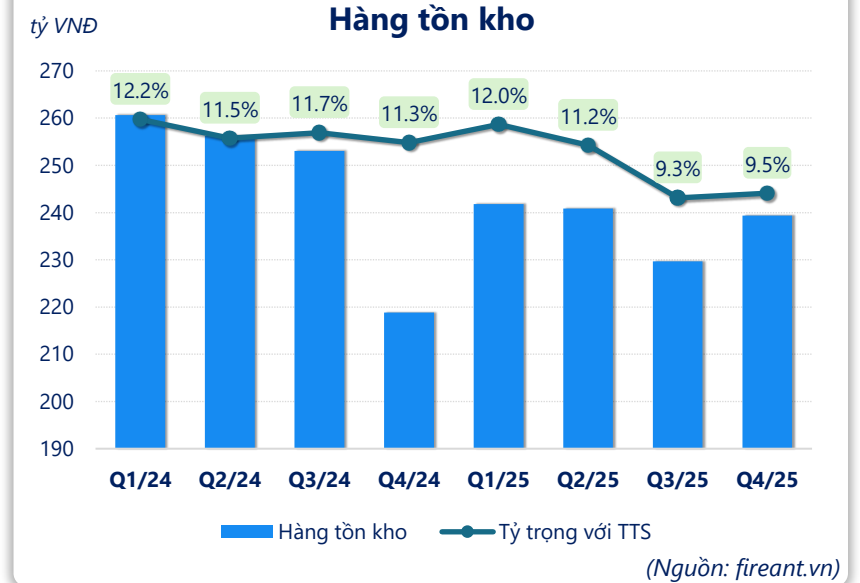
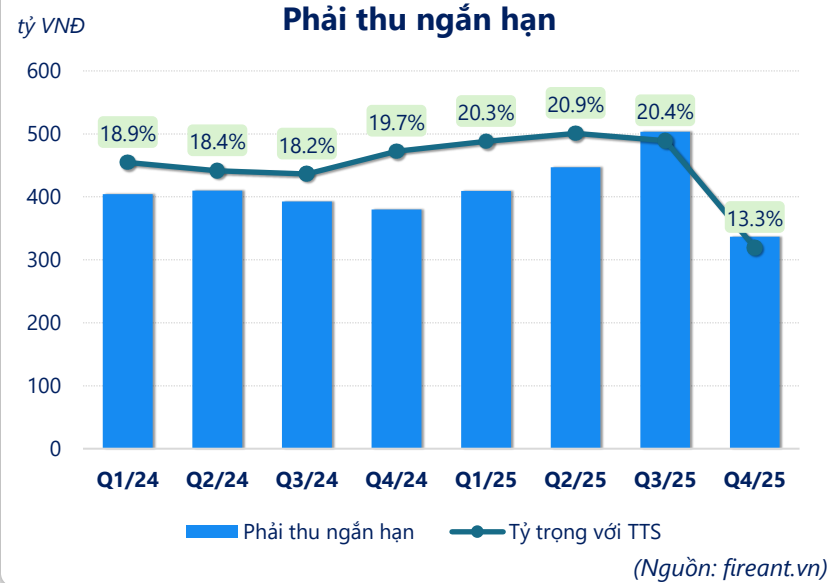
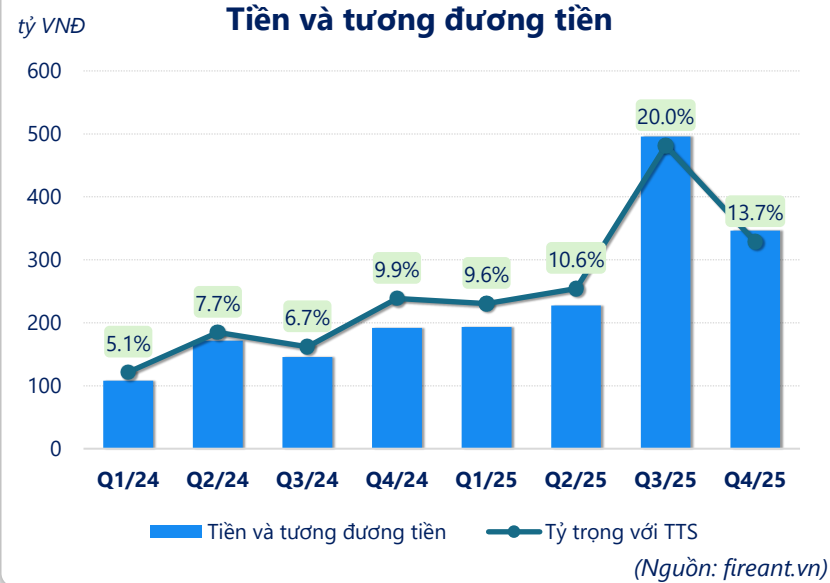


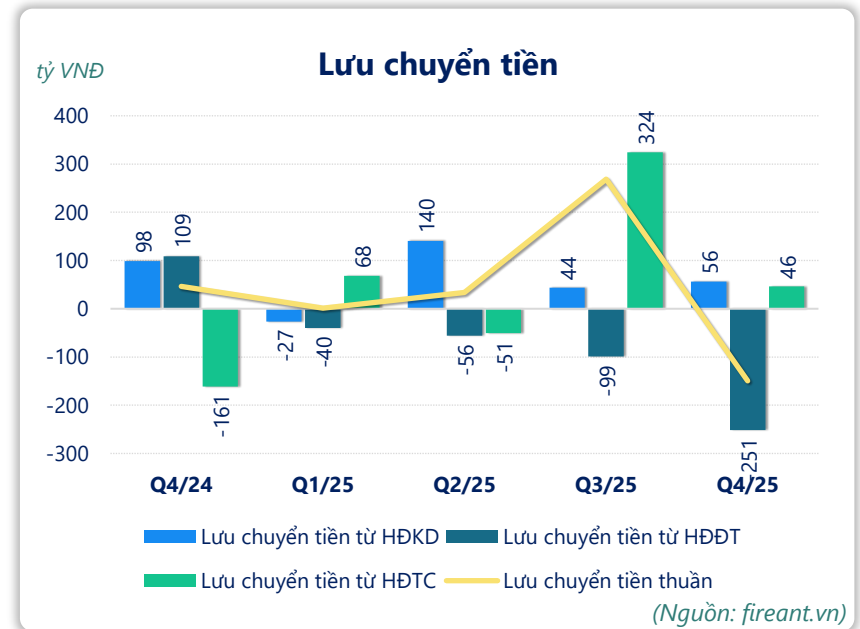
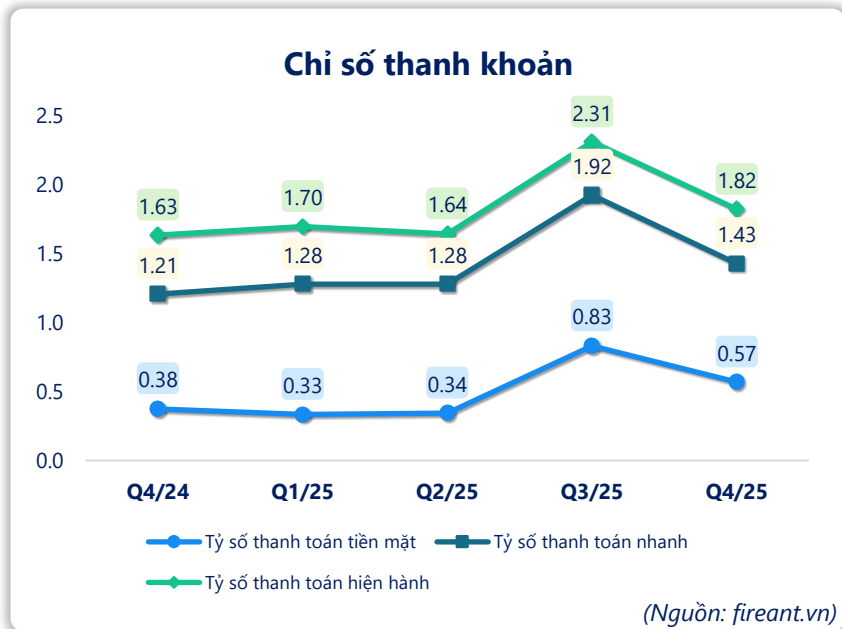
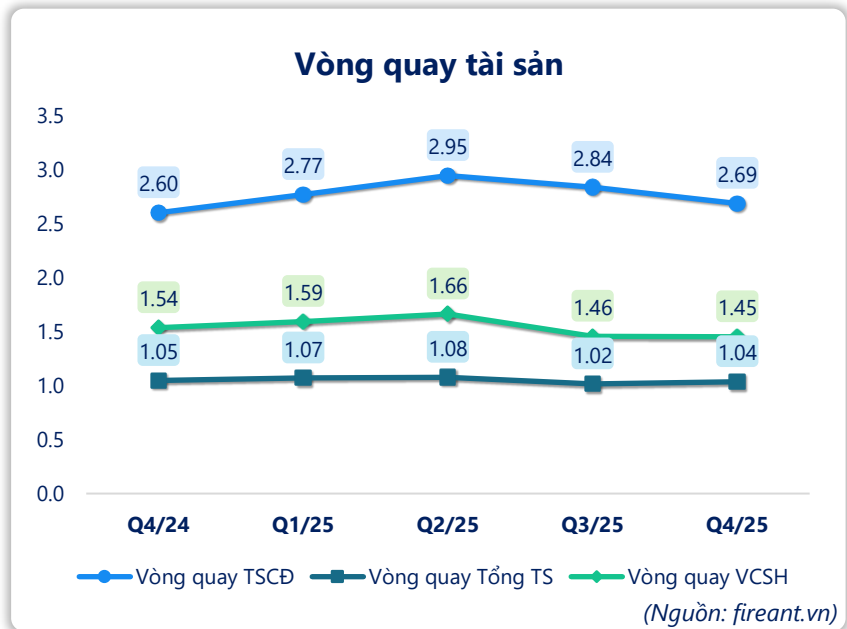
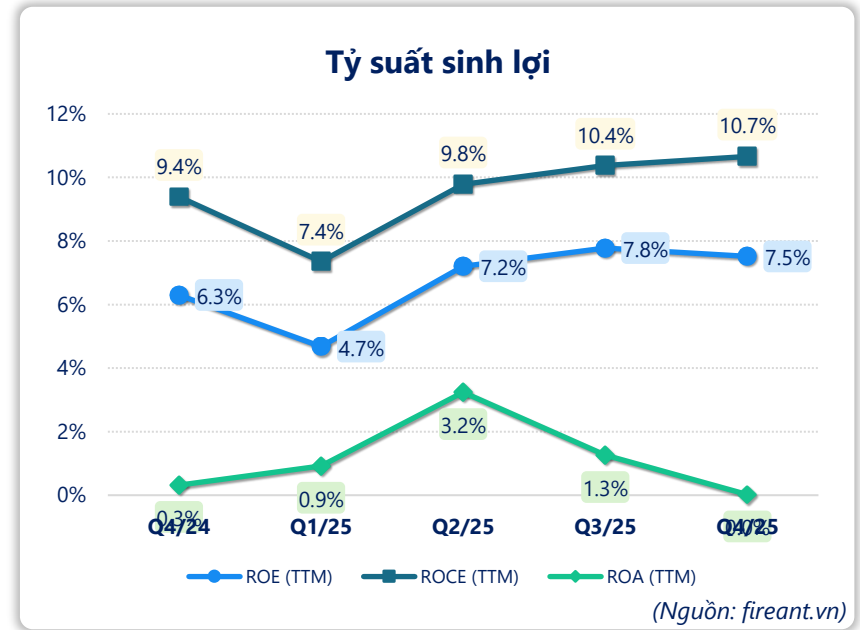
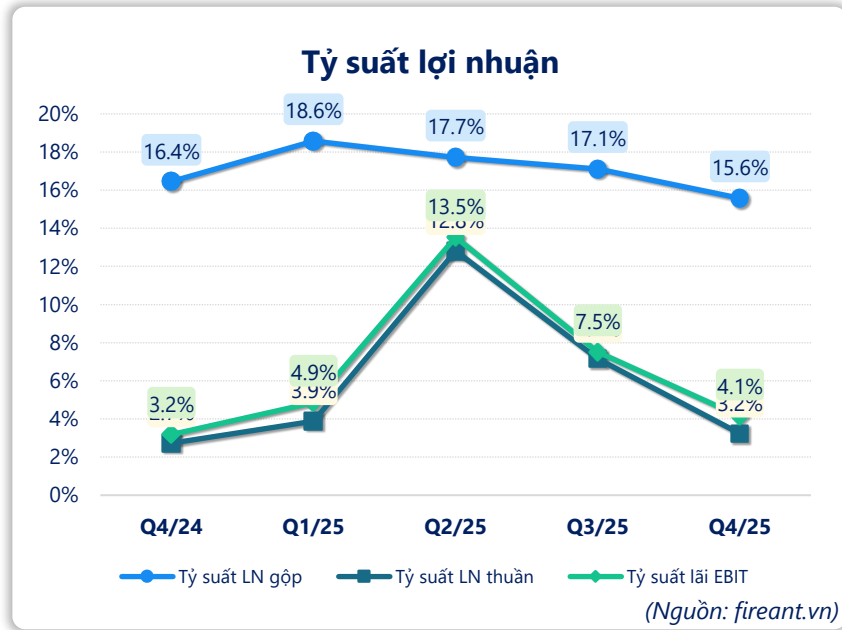
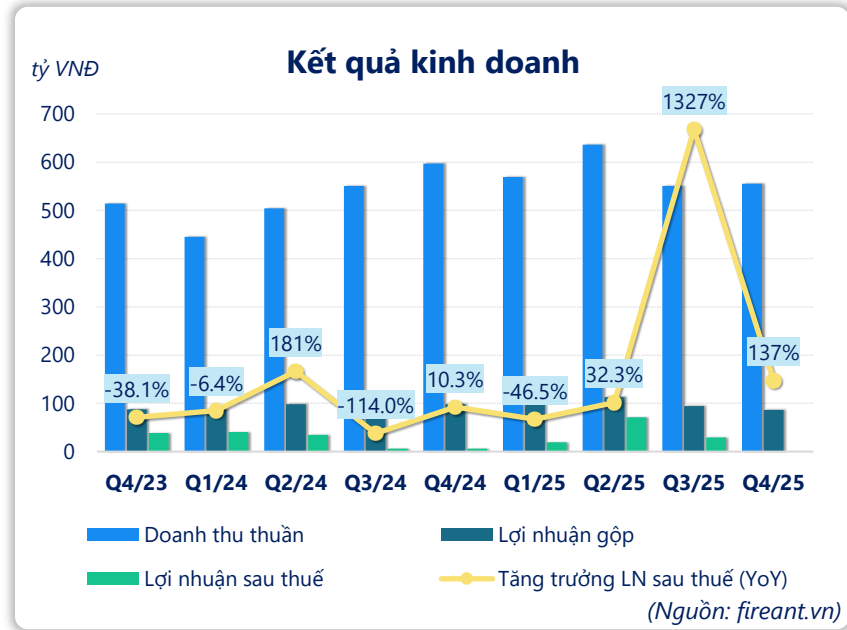
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	2,529	1,930	31.0%
Tài sản ngắn hạn	1,109	835	32.7%
Tiền và tương đương tiền	346	192	80.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	119	0.76	15609%
Phải thu ngắn hạn	337	379	-11.1%
Hàng tồn kho	239	219	9.4%
Tài sản ngắn hạn khác	66.7	45.1	47.9%
Tài sản dài hạn	1,421	1,095	29.7%
Phải thu dài hạn	3.61	5.09	-29.0%
Tài sản cố định	890	829	7.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	281	1.53	18227%
Đầu tư tài chính dài hạn	58.2	117	-50.5%
Tài sản dài hạn khác	187	142	31.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	704	574	22.6%
Nợ ngắn hạn	609	512	19.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	235	245	-4.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	184	152	21.4%
Nợ dài hạn	94.8	62.0	53.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	94.8	62.0	53.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,826	1,357	34.6%
Vốn chủ sở hữu	1,826	1,357	34.6%
Vốn điều lệ	1,130	729	55.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	597	569	636	551	555
Giá vốn hàng bán	499	464	523	456	469
Lợi nhuận gộp	98.2	106	113	94.2	86.5
Doanh thu HĐTC	9.09	3.81	9.95	7.61	13.7
Chi phí TC	14.4	28.6	-19.6	4.26	23.9
Chi phí lãi vay	5.04	3.88	4.31	3.87	4.04
LN trong công ty LKLD	-22.2	-0.58	2.49	-1.31	-1.95
Chi phí bán hàng	30.9	33.9	40.3	31.5	28.2
Chi phí QLDN	23.5	24.3	23.0	25.3	28.2
LN thuần từ HĐKD	16.3	22.1	81.5	39.4	18.0
Lợi nhuận khác	-2.32	1.64	0.28	-1.98	0.93
LN trước thuế	14.0	23.8	81.7	37.4	18.9
Lợi nhuận sau thuế	6.32	19.2	70.8	29.2	0.44
LNST của CĐ cty mẹ	6.42	19.1	70.8	29.2	0.43

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	98.4	-26.6	140	43.8	56.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	109	-40.1	-56.1	-99.2	-251
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	68.2	-50.8	324	46.0
Tiền đầu kỳ	146	192	193	227	496
Lưu chuyển tiền thuần	46.2	1.53	33.5	269	-149
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	0.34	-0.34	0.36
Tiền cuối kỳ	192	193	227	496	346

(Nguồn: fireant.vn)